

Biểu số 04. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	762,54	41,92	31,68	101,27	183,55	67,20	198,52	138,40
	<i>Trong đó:</i>	-								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,21	1,07		0,59	8,07	1,40	3,08	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	339,02	19,59	13,33	48,40	94,49	33,43	69,83	59,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	314,78	21,26	14,35	52,15	64,63	18,38	82,96	61,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	43,26					7,96	35,30	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	51,27		4,00	0,13	16,36	6,03	7,35	17,40
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	27,92				8,59		19,33	
-	<i>Trong đó:</i>	-								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	10,03				8,59		1,44	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	17,89						17,89	

3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	175,53	12,00	40,00	78,20	18,20	15,70		11,43
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	11,00	3,09		2,00	5,91			
-	Trong đó:	-								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	11,00	3,09		2,00	5,91			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

